TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06-5-2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Thanh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Bồ Quốc Khánh**;

2. Bà **Vũ Thị Hạnh**.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Nguyễn Thị Trường** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên tham gia phiên tòa*:** Ông **Trương Anh Tú** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Bùi Thị T**, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Trần Minh T**, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 02 năm 2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Bùi Thị T trình bày:

Chị Bùi Thị T (Viết tắt là chị T) và anh Trần Minh T (Viết tắt là anh T) tự tìm hiểu và đi đến sống chung vào năm 2006 tại Tổ 5, ấp C, xã B, huyện T (nay là huyện B). Vợ chồng chị T, anh T có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo Giấy

chứng nhận đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T (nay là huyện B) cấp số 33, quyển 01.2011.

Anh chị T sống chung hạnh phúc trong thời gian 11 năm (2006 - 2017), mâu thuẫn vợ chồng chỉ bắt đầu phát sinh từ năm 2017 đến nay và ngày càng trầm trọng hơn dẫn đến vợ chồng tự quyết định sống riêng, mỗi người một nơi để tự suy nghĩ, tìm biện pháp hòa hợp, đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ cả hai vợ chồng không hiểu được nhau, không tìm được tiếng nói chung về quan điểm làm việc, lao động tạo thu nhập cho gia đình, cách sống giữa vợ và chồng trái ngược nhau kể cả trong sinh hoạt hàng ngày, trong cách nuôi dạy con cái, giao tiếp xã hội, gia đình. Nguyên nhân chính vẫn xuất phát từ phía anh T, mỗi lần vợ chồng xung đột thì anh T lại bỏ đi về nhà cha mẹ ruột tận tỉnh Đắc Nông sống một thời gian mới về, về chưa được bao lâu thì anh T lại tiếp tục bỏ đi, rồi lại quay về…. Hiện nay vợ chồng chị T, anh T không còn ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống, không còn hỏi han, chăm sóc đến nhau. Nay xét thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn chồng là anh Trần Minh T.

Khi ly hôn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung gồm: cháu Trần Tòng Q, sinh ngày 14/8/2007 và cháu Trần Quang T, sinh ngày 20/6/2012. Anh T có lịch trình làm việc, đi lại không rõ ràng, không có điều kiện gần gũi các cháu nên anh T không có khả năng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con khi vợ chồng ly hôn. Chị T không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi 02 con.

Về tài sản chung và nợ chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T phải cấp nưỡng nuôi cả hai con chung mỗi cháu 1.000.000đ/cháu bắt đầu từ khi Tòa án giải quyết cho ly hôn đến khi cháu Q và cháu T đủ 18 tuổi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không thể trực tiếp tống đạt các văn bản tố tụng (Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo triệu tập bị đơn đến tham gia phiên tòa sơ thẩm), do bị đơn Trần Minh T thường vắng mặt tại nơi cư trú vào ban ngày. Tại biên bản xác minh địa chỉ nơi cư trú của bị đơn ngày 19/02/2019 (BL 23), Công an xã T, huyện B cho biết: ông Trần Minh T và bà Bùi Thị T là vợ chồng cùng có hộ khẩu thường trú và cũng là nơi cư trú hiện nay tại Ấp 1, xã T, huyện B, ông T hiện nay vẫn đang làm ăn, sinh sống tại địa chỉ trên nhưng ít có mặt tại nhà trong giờ hành chính. Căn cứ Điều 179 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng nói trên cho bị đơn Trần Minh T bằng hình thức niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, trụ sở Ủy ban nhân dân xã T và tại nơi ở của bị đơn Trần Minh T(*Tổ 1, Ấp 1, xã T, huyện B*). Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng bị đơn Trần

Minh T không có văn bản chấp nhận hay phản đối hoặc có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập đối với việc khởi kiện của nguyên đơn, không có mặt để tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không thông báo lý do vắng mặt.

Tại văn bản ngày 27/3/2019, cháu Trần Tòng Q, sinh ngày 14/8/2007 nêu nguyện vọng không muốn sống với cha chỉ muốn trực tiếp do mẹ là chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong trường hợp cha, mẹ ly hôn nhau.

Qua xác minh trình trạng hôn nhân tại nơi vợ chồng thường xuyên sinh sống được chính quyền địa phương, ban ngành, khu, ấp xác định không rõ mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T, anh T. Vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng vì là mâu thuẫn nội bộ và vợ chồng tự giải quyết không nhờ đến chính quyền khu, ấp can thiệp, giúp đỡ, hòa giải.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật của người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, riêng bị đơn Trần Minh T đã được Tòa án tống đạt các Thông báo tố tụng hợp lệ thông qua hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú, UBND xã T và trụ sở Tòa án nhưng cố tình vắng mặt không nêu rõ lý do. Do vậy, việc Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn Trần Minh T là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được xét xử trong thời hạn luật định. Viện Kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

Về quan điểm của Viện Kiểm sát đối với vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị T. Việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị bị đơn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.000.00đ/tháng/ cháu là phù hợp quy định pháp luật, không thuộc trường hợp phải thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung, không phải nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và cũng là đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho việc nuôi con chung khi ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn Trần Minh T hiện đang làm ăn, sinh sống trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên nên Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Trần Minh T thường xuyên đi khỏi nơi cư trú nên cán bộ Tòa án không thể tống đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho bị đơn. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án đã lập biên bản về việc không tống đạt được văn bản tố tụng cho bị đơn với sự chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân xã T và tiến hành thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng (các thông báo thụ lý, công khai chứng cứ, hòa giải, tham gia phiên tòa sơ thẩm) tại nơi cư trú của bị đơn (nhà riêng), trụ sở Ủy ban nhân dân xã T và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên nhưng bị đơn là anh Trần Minh T không đến Tòa án tham gia tố tụng theo Thông báo của Tòa án và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến đồng ý hay phản đối yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con của nguyên đơn. Anh T cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Trần Minh T là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung và đánh giá chứng cứ:

Chị Bùi Thị T và anh Trần Minh T là vợ chồng hợp pháp, sống chung có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên một hoặc cả hai người đều có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo nguyên đơn Bùi Thị T, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trong suốt thời gian 02 năm nay (2017 – 2018) và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng tự quyết định sống riêng, mỗi người một nơi, người này không còn quan tâm, chăm sóc đến người kia, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống nên không thể hòa giải trở về đoàn tụ, sống chung. Chị T mong muốn Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T để được tự do làm ăn, sinh sống, nuôi con. Anh T không đến Tòa án tham gia tố tụng cũng không có ý kiến bằng văn bản phản đối yêu cầu khởi kiện, phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên xét thấy bị đơn Trần Minh T không mong muốn hòa giải để trở về đoàn tụ gia đình, vợ con. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay anh T vẫn đang sinh sống và làm việc tại nơi cư trú nhưng cố tình không đến Tòa án để tham gia hòa giải. Xét thấy mẫu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, cả hai đều không ai mong muốn trở về đoàn tụ để tiếp tục sống chung nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị T về việc ly hôn anh Trần Minh T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy, cháu Trần Tòng Q, sinh ngày 14/8/200, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cháu Q đã trên 07 tuổi, qua tiếp xúc, làm việc trực tiếp với cháu Q tại Tòa án có sự chứng kiến của người giám hộ trực tiếp, cháu Q đã đề đạt nguyện vọng mong muốn được trực tiếp ở với mẹ nếu cha, mẹ ly hôn. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa quyết định giao cháu Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Đối với cháu Trần Quang T, sinh ngày 20/6/2012,

tính đến thời điểm xét xử, cháu T chưa đủ 07 tuổi và hiện đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, xét thấy cháu T còn quá nhỏ, rất cần sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục của người mẹ hơn người cha, nghĩ nên tiếp tục giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là chính đáng và phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về người cấp dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện và quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thay đổi yêu cầu: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc anh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo đình kỳ hàng tháng với mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, tính từ khi Tòa án chấp nhận cho ly hôn đến khi cháu Q và cháu T đủ 18 tuổi. Xét thấy, chị T là lao động tự do, nguồn thu nhập không cao, là điều kiện rất khó khăn về kinh tế cho chị T trong việc nuôi dạy con và việc cấp dưỡng nuôi con chung là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện hoàn cảnh gia đình, thu nhập của vợ, chồng chị T, anh T hiện nay thì mức cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Lời đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị Bùi Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh Trần Minh T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 Điều 59, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Bùi Thị T đối với anh Trần Minh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Trần Minh T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 33, quyển số 01/2011 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T (Nay là huyện B), tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/4/2011 cho anh Trần Minh T và chị Bùi Thị T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung và mức cấp dưỡng nuôi con: Chị Bùi Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung tên Trần Tòng Q, sinh ngày 14/8/2007 và Trần Quang T, sinh ngày 20/6/2012;

Anh Trần Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung theo đình kỳ hàng tháng đối với cháu Trần Tòng Q, sinh ngày 14/8/2007 và cháu Trần Quang T, sinh ngày 20/6/2012, mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng (mỗi cháu một triệu đồng mỗi tháng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Q và cháu T đủ 18 (mười tám) tuổi.

Kể từ ngày bà chị Bùi Thị T có đơn yêu cầu thi hành án về khoản cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành án xong, nếu anh Trần Minh T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hành tháng anh T còn phải nộp thêm khoản tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Anh Trần Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung là cháu Trần Tòng Q và cháu Trần Quang T mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Bùi Thị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T.

Vì quyền và lợi ích về mọi mặt của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi một hoặc cả hai đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ hết vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do chị T đã nộp tạm ứng án phí trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0030450 ngày 19/02/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Tân Uyên.

Anh Trần Minh T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- CCTHADS huyện Bắc Tân Uyên;
- UBND xã B, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thanh